

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1 043 417 828 058	1 103 765 229 069
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	684 170 069 429	409 171 761 010
1. Tiền	111		244 332 432 877	268 583 558 114
2. Các khoản tương đương tiền	112		439 837 636 552	140 588 202 896
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	223 125 312 830	515 985 364 280
1. Đầu tư ngắn hạn	121		387 358 375 939	690 190 310 419
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		- 164 233 063 109	- 174 204 946 139
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	131 498 332 099	175 208 255 555
1. Phải thu của khách hàng	131		1 730 997 550	5 506 897 855
2. Trả trước cho người bán	132		6 701 166 100	9 589 624 560
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		1 036 604 184	993 842 121
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	133 150 992 964	170 239 319 718
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-11 121 428 699	-11 121 428 699
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
1. Hàng tồn kho	141			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4 624 113 700	3 399 848 224
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 639 923 323	480 787 847
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		2 668 258 877	2 668 258 877
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		315 931 500	250 801 500
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	V.11	415 430 419 795	514 255 891 337
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		20 153 835 072	14 772 009 454
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	12 984 294 965	7 870 087 418
- Nguyên giá	222		32 178 187 869	24 079 548 930
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-19 193 892 904	-16 209 461 512
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	7 169 540 107	6 831 322 036

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
- Nguyên giá	228		10 470 716 440	8 287 037 040
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-3 301 176 333	-1 455 715 004
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			70 600 000
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		380 646 973 000	486 997 610 397
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		380 646 973 000	486 997 610 397
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.07	14 629 611 723	12 486 271 486
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2 100 070 572	1 781 807 899
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	10 902 340 251	8 966 262 687
4. Tài sản dài hạn khác	268		1 627 200 900	1 738 200 900
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1 458 848 247 853	1 618 021 120 406
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		379 858 067 892	471 985 576 729
I. Nợ ngắn hạn	310		379 824 345 261	471 924 668 998
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312		12 586 525 289	10 563 703 341
3. Người mua trả tiền trước	313		2 997 466 167	3 777 628 500
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	1 314 623 900	3 501 559 290
5. Phải trả người lao động	315		3 996 037 134	8 387 268 324
6. Chi phí phải trả	316	V.12	472 038 081	2 401 168 397
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	110 141 234 601	142 928 964 951
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		233 503 597 349	243 039 913 639
10. Phải trả cổ tức gốc, và lãi trái phiếu	321		11 894 750 845	10 613 306 875
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		2 147 454 552	4 193 069 302
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		770 617 343	1 027 252 093
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			41 490 834 286
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330		33 722 631	60 907 731
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		33 722 631	60 907 731
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1 078 990 179 961	1 146 035 543 677
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	1 078 990 179 961	1 146 035 543 677
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		722 339 370 000	722 339 370 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		610 253 166 720	610 253 166 720
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		- 228 000 000	- 228 000 000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		28 644 358 196	28 644 358 196
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		- 282 018 714 955	- 214 973 351 239
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
C. LỢI ÍCH CỘNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1 458 848 247 853	1 618 021 120 406
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		390 400 000	390 400 000
6. Chứng khoán lưu ký	006		11 927 265 360 000	10 708 650 660 000
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		11 781 529 270 000	10 475 008 340 000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		222 488 750 000	244 755 950 000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		11 436 515 230 000	10 100 577 510 000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		122 525 290 000	129 674 880 000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		145 736 090 000	173 642 320 000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		152 000 000	2 252 000 000
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		145 479 590 000	171 285 820 000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		104 500 000	104 500 000
6.3. Chứng khoán cầm cố	017			60 000 000 000
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018			60 000 000 000
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		2 997 899 400 000	3 151 920 760 000
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		298 208 160 000	282 440 980 000

Người lập biểu

Phạm Thị Thuỳ Dương

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Thủy



Nhữ Đình Hòa

CK - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Quý III năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01		49 676 988 111	40 525 223 494	143 174 193 975	180 639 803 579
Trong đó:						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		10 336 154 254	12 602 505 799	26 766 111 835	51 914 527 562
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		20 800 593 619	18 328 580 284	61 190 197 680	98 345 986 505
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3			1 439 795 709	75 000 000	5 099 795 709
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		38 131	33 397 371	142 627 110	109 698 497
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		1 105 628 180	1 089 113 637	4 683 031 039	3 538 988 636
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		525 409 619	578 113 228	1 552 063 357	1 409 548 517
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7		17 740 343	230 193 449	63 013 071	348 113 211
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8					
- Doanh thu khác	01.9		16 891 423 965	6 223 524 017	48 702 149 883	19 873 144 942
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		49 676 988 111	40 525 223 494	143 174 193 975	180 639 803 579
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		28 007 325 103	110 866 882 227	184 402 761 507	213 573 246 149
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		21 669 663 008	-70 341 658 733	-41 228 567 532	-32 933 442 570
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8 381 960 735	13 237 973 858	26 079 357 095	41 679 420 503
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	30		13 287 702 273	-83 579 632 591	-67 307 924 627	-74 612 863 073
8. Thu nhập khác	31			8 181 818	271 000 000	10 936 363
9. Chi phí khác	32		1 094 400		8 439 089	1 094 400
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-1 094 400	8 181 818	262 560 911	9 841 963
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13 286 607 873	-83 571 450 773	-67 045 363 716	-74 603 021 110
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1				
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.2				
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		13 286 607 873	-83 571 450 773	-67 045 363 716	-74 603 021 110
15. Số cổ phiếu lưu hành	61		72 218 787	72 218 787	72 218 787	72 218 787
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		183	-1 157	-928	-1 033

Người lập biểu

Phạm Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Thủy

Ngày 01 tháng 10 năm 2011

Tổng giám đốc



Nhữ Đình Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ III NĂM 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
			Năm nay	Năm trước	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01		269 808 909 502	685 724 580 132	
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02		-131 307 448 374	-93 565 880 789	
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	03			-1 266 789 101	
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	04		7469 410 626 717	15686 301 528 916	
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	05		-7371 327 525 832	-15616 190 631 847	
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	06		22 552 267 792	455 583 876 050	
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	07		-23 094 001 542	-464 018 196 500	
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	08		-52 132 997 014	-56 952 505 504	
9. Tiền chi trả cho người lao động	09		-7 139 791 012	-5 489 039 431	
10. Tiền chi trả lãi vay	10				
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	11				
12. Tiền thu khác	12		14 306 485 432	51 323 805 289	
13. Tiền chi khác	13		-18 938 542 523	-12 630 881 158	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		172 137 983 146	628 819 866 057	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-1 160 101 591	-3 066 745 244	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			8 181 818	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-298 286 310 000	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			297 516 310 000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		36 980 830 760	29 384 269 581	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		35 820 729 169	25 555 706 155	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		207 958 712 315	654 375 572 212
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		476 211 357 114	536 759 668 628
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	684 170 069 429	1191 135 240 840

Người lập biểu



Phạm Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Thuý

Ngày 14 tháng 10 năm 2011



Nhữ Đình Hòa

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT

Địa Chỉ: Số 8 Lê Thái Tổ – Hà nội Tel: 3 9288080 ; Fax: 3 9289888

(Mẫu số B09-CTCK Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 và sửa đổi bổ sung theo Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2011

I. Đặc điểm hoạt động của Công Ty:

- | | |
|------------------------------|---|
| 1. Hình thức sở hữu vốn | : Công ty cổ phần |
| 2. Lĩnh vực kinh doanh | : Chứng khoán |
| 3. Ngành nghề kinh doanh | : Môi giới chứng khoán, Lưu ký chứng khoán, Tự doanh, Bảo lãnh & đại lý phát hành chứng khoán, Tư vấn tài chính & đầu tư chứng khoán. |
| 4. Tổng số cán bộ, nhân viên | : 215 người |
| Trong đó: + Lãnh đạo | : 01 Tổng Giám đốc Công ty
: 01 Phó Tổng Giám đốc Công ty tại Trụ sở
: 01 Phó Tổng Giám đốc Công ty kiêm Giám đốc CN
: 01 Phó Giám đốc Chi nhánh |
| + Nhân viên | : 211 nhân viên hợp đồng và NV 5 HD khoán, 2 thử việc |

5. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Công ty trong quý III/2011 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Đóng cửa phiên giao dịch ngày 30/9/2011, chỉ số HNX giảm 3.06 điểm từ 74.4 ngày 30/6/2011 xuống 71.34 ngày 30/9/2011 tương đương giảm 4.1%, chỉ số VN-index giảm 4.9 điểm từ 432.5 điểm ngày 30/6/2011 xuống 427.6 ngày 30/9/2011 tương đương giảm 1.1%. Nếu so với cùng kỳ năm ngoái (30/9/2010) thì VN-Index giảm 26.92 điểm tương ứng 5.9%, HNX giảm 55.95 điểm tương ứng 43.9%.

Một trong những nguyên nhân ảnh hưởng đến thị trường chứng khoán trong Q3/2011 là: Kinh tế thế giới cũng chưa thực sự phục hồi, nguy cơ khủng hoảng nợ công ở khu vực EU đã bộc lộ đến đỉnh điểm và chưa thể chấm dứt. Kinh tế trong nước mặc dù đón nhận những thông tin về giảm lãi suất huy động và lạm phát quý 3 có giảm dần so với các quý trước tuy nhiên lãi suất cho vay và chỉ số CPI so với cùng kỳ năm ngoái vẫn ở mức rất cao, giá vàng và USD đều có những biến động tăng giảm thất thường. Hàng loạt các thông tin không mấy sáng sủa khiến thị trường chứng khoán chưa thể phục hồi như kỳ vọng.

Tuy nhiên, với những khó khăn từ nền kinh tế trong nước và thế giới, Công ty đã rất nỗ lực trong kinh doanh để đẩy mạnh các hoạt động nghiệp vụ, nâng cao thị phần môi giới và các hoạt động nghiệp vụ khác nhằm nâng cao doanh thu và giảm chi phí; kết quả là trong quý III/2011, Công ty đã lãi 13.28 tỷ đồng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài Chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán của Bộ Tài Chính. Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với chế độ và chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Sổ nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền. Việc xác định rõ các khoản tương đương tiền của Công ty phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 “ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế
Công ty sử dụng phương pháp tính khấu hao đường thẳng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc đánh giá chứng khoán tự doanh (chứng khoán đầu tư ngắn hạn) và chứng khoán đầu tư dài hạn của Công ty được phản ánh theo giá gốc

- Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra: Công ty sử dụng phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá chứng khoán được tính riêng cho từng loại chứng khoán có biến động giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được lập thành bảng kê làm căn cứ hạch toán vào chi phí của Công ty.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Là các khoản chi phí đã phát sinh trong khi doanh thu chưa được ghi nhận và các khoản chi phí phát sinh được phân bổ theo nhiều kỳ kế toán.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

+ Phân bổ vào chi phí khi ghi nhận doanh thu.

+ Phân bổ đều theo các kỳ kế toán từ 12 tháng đến 24 tháng.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: ghi nhận theo số thực tế phải trả cuối kỳ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo giấy phép kinh doanh

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Theo giá thị trường tại thời điểm đánh giá.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Tổng doanh thu – tổng chi phí – thuế thu nhập doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ được thu sau trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã hoàn tất hoặc dựa trên các điều khoản của hợp đồng cung cấp dịch vụ.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán:

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân gia quyền của chứng khoán.

Tiền lãi:

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức:

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu và cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

9. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán.

(Đơn vị tính: đồng)

01. Tiền và tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu quý
Tiền mặt	94,618,150	103,343,291
Tiền gửi ngân hàng	244,237,814,727	226,095,283,277
<i>Trong đó: Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán</i>	<i>234,593,216,495</i>	<i>193,097,450,735</i>
Các khoản tương đương tiền	439,837,636,552	250,012,730,546
Tiền đang chuyển		
Cộng	684,170,069,429	476,211,357,114

02.Hàng tồn kho		Số cuối quý	Số đầu quý
Nguyên liệu, vật liệu			
Công cụ, dụng cụ			
Cộng			

03. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý

Nội dung	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
1. Của Công ty chứng khoán	8,867,684	278,115,777,000
Cổ phiếu	7,220,762	110,825,777,000
Trái phiếu	1,606,922	166,922,000,000
Chứng khoán khác (Chứng chỉ quỹ đầu tư)	40,000	368,000,000
2. Của người đầu tư	610,066,893	8,575,254,964,700
Cổ phiếu	309,317,463	4,402,586,141,700
Trái phiếu	40,380,000	4,169,930,640,000
Chứng khoán khác	260,369,430	2,738,183,000

04. Tình hình đầu tư tài chính: (chi tiết theo phụ lục số 01 kèm theo)

Chi tiết giá trị chứng khoán dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản nợ: không có

Chi tiết các chứng khoán đang thực hiện hợp đồng Repo:

STT	Tên chứng khoán	Giá trị ghi sổ	Thời hạn	Giá trị mua	Giá trị bán
1	Công ty CP Nhựa Việt Nam	90,000,000	6 tháng	90,000,000	99,020,000
2	Công ty CP Nhựa Việt Nam	90,000,000	6 tháng	90,000,000	99,020,000
3	CTCP Bảo Hiểm Nhà Rồng	219,450,000	6 tháng	219,450,000	244,718,100
4	TCT Sông Hồng	180,000,000	6 tháng	180,000,000	200,700,000
	Tổng cộng	579,450,000		579,450,000	643,458,100

05. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
<i>Số dư đầu quý</i>	<i>502,716,243</i>	<i>25,942,428,389</i>	<i>4,174,058,703</i>	<i>1,494,609,454</i>	<i>32,113,812,789</i>
Mua trong quý		29,560,080		34,815,000	64,375,080
đầu tư XDCB hoàn thành					0
Tăng khác					0
Chuyển sang BĐS đầu tư					0
Thanh lý, nhượng bán					0
Giảm khác					0
Số dư cuối quý	502,716,243	25,971,988,469	4,174,058,703	1,529,424,454	32,178,187,869
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số đầu quý</i>	<i>276,493,965</i>	<i>14,593,893,576</i>	<i>1,783,861,747</i>	<i>1,245,552,962</i>	<i>17,900,235,834</i>
Khấu hao trong quý	25,135,815	1,005,751,854	160,677,591	102,091,810	1,293,657,070
Tăng khác					0
Thanh lý, nhượng bán					0
Chuyển sang BĐS đầu tư					0
Giảm khác					0
Số cuối quý	301,629,780	15,599,645,430	1,944,539,338	1,347,644,772	19,193,892,904
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
Tại ngày đầu quý	226,222,278	11,348,534,813	2,390,196,956	249,056,492	14,213,576,955
Tại ngày cuối quý	201,086,463	10,372,343,039	2,229,519,365	181,779,682	12,984,294,965

- Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.156.771.444 đồng

Trong đó: + Máy móc thiết bị : 8.627.076.977 đồng

+ Thiết bị dụng cụ quản lý : 529.694.467 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý chờ thanh lý: Không

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không

06. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Chỉ tiêu	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
<i>Số dư đầu quý</i>		8,887,880,184	1,582,836,256	10,470,716,440
Mua trong quý				0
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				
Tăng do hợp nhất kinh doanh				
Tăng khác				0
Thanh lý, nhượng bán				
Giảm khác				
Số dư cuối quý		8,887,880,184	1,582,836,256	10,470,716,440
Giá trị hao mòn lũy kế				
<i>Số đầu quý</i>		1,236,931,436	1,412,202,762	2,649,134,198
Khấu hao trong quý		549,662,028	102,380,106	652,042,134
Tăng khác				
Giảm khác				
Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối quý		1,786,593,464	1,514,582,868	3,301,176,332
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày đầu quý		7,650,948,748	170,633,494	7,821,582,242
Tại ngày cuối quý		7,101,286,720	68,253,388	7,169,540,108

07. Chi phí trả trước dài hạn:

Số đầu quý : 2.545.017.463 đồng

Số đến 30/09/2011 : 2.100.070.572 đồng

08. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối quý	Số đầu quý
Thuế giá trị gia Tăng	121,145,910	138,096,792
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân	903,545,763	1,469,104,758
Thuế nhà đất & Tiền thuê đất		
Các loại Thuế khác	289,932,227	445,386,455
Các khoản phí, lệ phí & Các khoản phải nộp khác		
Cộng	1,314,623,900	2,052,588,005

09. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Không

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Không

10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán**Số cuối quý****Số đầu quý**

Tiền nộp ban đầu

3,065,396,365

3,065,396,365

Tiền nộp bổ sung

6,256,820,437

6,256,820,437

Tiền lãi phân bổ trong kỳ

1,580,123,449

1,580,123,449

Cộng**10,902,340,251****10,902,340,251****11. Các khoản phải thu**

Chỉ tiêu	Dư đầu kỳ	PS tăng	PS giảm	Dư cuối kỳ
1. Phải thu của khách hàng	7,199,452,132	121,809,132,518	127,277,587,100	1,730,997,550
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	808,236,164	9,320,501,278	9,092,133,258	1,036,604,184
- Phải thu của Sở (Trung tâm) giao dịch Chứng khoán	0	41,944	41,944	0
- Phải thu khách hàng về giao dịch Chứng khoán	504,229,364	9,320,459,334	9,092,091,314	732,597,384
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) CK	243,236,800	0	0	243,236,800
- Phải thu TT lưu ký CK	0	0	0	0
- Phải thu thành viên khác	60,770,000	0	0	60,770,000
3. Thuế GTGT được khấu trừ	6,497,352	433,234,817	439,732,169	0
4. Phải thu tạm ứng	411,211,500	432,374,365	527,654,365	315,931,500
5. Phải thu ứng trước cho người bán	6,497,165,836	650,001,893	446,001,629	6,701,166,100
6. Thuế & các khoản phải thu NN	2,668,258,877	0	0	2,668,258,877
7. Phải thu khác của khách hàng	144,481,474,556	29,699,446,460	41,029,928,052	133,150,992,964
Tổng cộng	162,072,296,417	162,344,691,331	178,813,036,573	145,603,951,175

12. Chi phí phải trả:

- Số đầu quý : 571.425.617 đồng

- Số đến 30/9/2011 : 472.038.081 đồng

13. Vay ngắn hạn:

Nội dung	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
- Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
- Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
Cộng:					

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu quý
Tài sản thừa chờ giải quyết	22,729,580	22,729,580
Kinh phí Công đoàn	1,831,396,634	1,658,552,541
Bảo hiểm xã hội	150,237,636	85,476,659
Bảo hiểm thất nghiệp	57,466,933	52,344,552
Doanh thu chưa thực hiện		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	108,079,403,818	108,151,775,339
Cộng	110,141,234,601	109,970,878,671

15. Phải trả dài hạn nội bộ

	Số cuối quý	Số đầu quý
Vay dài hạn nội bộ	0	0
Phải trả dài hạn nội bộ khác	0	0
Cộng	0	0

16. Vay và nợ dài hạn:

Nội dung	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a/ Vay dài hạn					
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
- Vay đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
b/ Nợ dài hạn					
- Thuê tài chính					
- Nợ dài hạn khác					
Cộng:					

17. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
- Phải trả Sở GDCK	607,325,474	776,299,042
- Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác		
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	219,768,961	235,006,059
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác	191,695,646,037	232,492,292,247
Cộng	192,522,740,472	233,503,597,348

18. Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi:

- Số dư đầu kỳ	11,121,428,699
- Số sử dụng trong kỳ	
- Số trích lập trong kỳ	
- Số dư cuối kỳ	11,121,428,699

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Chi phí thuế TNDN hiện hành: Không

2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại: Không

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo:**

	Quý này	Quý trước
- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Quý này	Quý trước
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược	-	-
- Các khoản khác...	-	-

VIII. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

- 1- Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành, và
- 2- Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
- 3- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:	49,676,988,111
- Chi phí:	36,390,380,238
- Lãi (Lỗ):	13,286,607,873

IX. Những thông tin khác:

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty:

Chỉ tiêu	ĐVT	Quý này	Quý 3/2010
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng Tài sản	%	71.52%	77.63%
Tài sản dài hạn/Tổng Tài sản	%	28.48%	22.37%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	26.04%	49.00%
Nguồn vốn chủ Sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	73.96%	51.00%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	2.75	1.58
(Tài sản lưu động/Nợ ngắn hạn)			
2.2 Khả năng thanh toán nhanh	lần	2.73	1.50
(Tiền + Đầu tư ngắn hạn + Các khoản phải thu)/Nợ ngắn hạn			
2.3 Khả năng thanh toán bằng tiền	lần	2.39	1.47
(Vốn bằng tiền + Đầu tư ngắn hạn)/Nợ ngắn hạn			
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước Thuế/doanh thu thuần	%	27.00%	-206.22%
Tỷ suất lợi nhuận sau Thuế/doanh thu thuần	%	27.00%	-206.22%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước Thuế/Tổng Tài sản	%	0.91%	-3.66%
Tỷ suất lợi nhuận sau Thuế/Tổng Tài sản	%	0.91%	-3.66%
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	1.23%	-7.18%

Giao dịch với các bên liên quan:

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong quý III/2011 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VNĐ) phải thu (+), phải trả (-)
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	Phí giao dịch chứng khoán	20,502,700
		Phí lưu ký	14,680,727
		Thuê văn phòng (VP+CI	-3,984,406,535
		Phí tư vấn	
Bảo Việt Nhân thọ	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch chứng khoán	838,706,300
		Phí lưu ký	64,938,756
		Thuê văn phòng (VP+CI	-951,348,000
		Các khoản khác nếu có (điền thêm)	
Bảo Việt Phi Nhân thọ	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch CK	47,625,773
		Phí lưu ký	4,275,242
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch CK	0
		Phí lưu ký	15,504,424
Ngân hàng Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch CK	
		Phí lưu ký	
		Phí quản lý SCD	
Quỹ ĐTCK Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch CK	103,668,224

Vào ngày kết thúc quý III/2011, các khoản phải thu (+) và phải trả (-) với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VNĐ)
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	Thuê văn phòng	-11,984,258,847
		Phí lưu ký CK	4,860,725
		Phí tư vấn	
Bảo Việt Nhân thọ	Công ty cùng Tập đoàn	Thuê văn phòng	-124,500,000
		Tiền điện	
		Phí giao dịch CK	
		Phí lưu ký CK	19,872,645
Bảo Việt Phi Nhân thọ	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch CK	
		Phí lưu ký CK	1,306,743
Công ty QLQ Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch CK	
		Phí lưu ký CK	5,080,028
Ngân hàng Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Số dư tiền gửi thanh toán	
		Phí lưu ký CK	
Quỹ ĐTCK Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch CK	73,800

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Quý III/2011 (VNĐ)	Quý III/2010 (VNĐ)
Lương và thưởng	364,800,000	503,190,182
Các phúc lợi khác		

Phương hướng kinh doanh trong thời gian tới:

Trong thời gian tới, Công ty tiếp tục hoàn thiện bộ máy tổ chức, mở rộng mạng lưới kinh doanh và đẩy mạnh các nghiệp vụ kinh doanh được Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp phép để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của Công ty.

Lập ngày 14 tháng 10 năm 2011

Người lập

(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thùy Dương

Kế Toán Trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Hồng Thủy

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nhữ Đình Hòa

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		So với giá thị trường						Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu kỳ			
					Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ					
I. Chứng khoán thương mại	13,236,362	13,663,554	342,112,273,715	386,748,708,775	373,830,730	616,383,710	(165,757,791,545)	(148,619,486,985)	176,728,312,900	238,745,605,500			
- Cổ phiếu (Chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi	6,780,897	6,466,819	241,278,732,435	270,700,992,415	373,830,730	616,383,710	(120,696,528,265)	(107,297,682,125)	120,956,034,900	164,019,694,000			
- Trái phiếu (Chi tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi													
- Chứng chỉ quỹ (Chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)	6,455,465	7,196,735	100,833,541,280	116,047,716,360	-	-	(45,061,263,280)	(41,321,804,860)	55,772,278,000	74,725,911,500			
- Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro)													
II. Chứng khoán đầu tư													
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán													
+ Cổ phiếu (Chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi													
+ Trái phiếu Chính phủ													
(Chi tiết danh mục trái phiếu Chính phủ bị giảm giá/rủi ro)													
+ Trái phiếu Công ty (Chi tiết danh mục trái phiếu công ty bị giảm giá/rủi ro)													
+ Chứng chỉ quỹ (Chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)													
+ Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro)													

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		Ghi chú
2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	
+ Trái phiếu Chính phủ (Chi tiết danh mục trái phiếu Chính phủ bị giảm giá)					



+ Trái phiếu Công ty (Chi tiết danh mục trái phiếu công ty bị giảm giá/rủi ro) + Chứng chỉ quỹ (Chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro) + Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro)						
III. Đầu tư góp vốn						
- Đầu tư vào công ty con (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị lỗ)						
IV. Đầu tư tài chính khác						



1.2.2.2